

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 11- 4- 2019
Về việc: “chia tài sản sau ly hôn”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà NGUYỄN THU THỦY

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà VÕ THỊ MỸ NGỌC
2. Bà HUỲNH THỊ CHI

Thư ký phiên tòa: Bà ĐOÀN THỊ KIM YẾN - Thư ký tòa án nhân dân thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh L tham gia phiên tòa: (không tham gia).

Ngày 11 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 29/2018/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 01 năm 2019, về việc “chia tài sản sau ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 178/2019/QĐXX-STHNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đào Minh T, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ cư trú tại nhà số 92/22 Trần P, khóm 2, phường 4 thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thụy Xuân H, sinh năm 1991 (có mặt)

Địa chỉ cư trú tại tổ 12 ấp 2, xã Mỹ N, thành phố Cao L, tỉnh Đồng T.

Địa chỉ tạm trú tại nhà số 264 tổ 2 ấp Tân Thuận A, xã Tân N, thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L.

3. Người làm chứng: Ông Đào Quang M, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ cư trú tại nhà số 92/22 Trần P, khóm 2, phường 4 thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18/12/2018 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/01/2019, ông Đào Minh T khởi kiện bà Nguyễn Thụy Xuân H, yêu cầu chia đôi số vàng cưới. Ông T và bà H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Vinh L vào ngày 17/12/2017. Trong ngày lễ cưới, gia đình chồng cho nữ trang cưới bao gồm: 01 Đôi bông hột xoàn: 02 viên xoàn PNT nước F, kích thước 3 ly 9, mã số C17- 92 có trọng lượng 0.245ct và mã số D17- 43 có trọng lượng 0.222ct giá 9.000.000 đồng/viên bằng 18.000.000 đồng và 01 cặp võ bông BK 86 vàng ý trọng lượng 8phân1y x 2.580.000 đồng bằng 2.090.000 đồng, kèm đính 18 viên xoàn tằm,

trọng lượng 2ly thì bằng 18 x 500.000 đồng bằng 9.000.000 đồng, tiền gia công 600.000 đồng. Tổng cộng trị giá đôi bông hột xoàn là 29.690.000 đồng (Hai mươi chín triệu sáu trăm chín mươi ngàn đồng), nữ trang này được mua tại tiệm vàng Hưng Long ngày 05/7/2017.

- 01 dây chuyền hoa hồng vàng 24kara (9999), trọng lượng 03 chỉ; 01 chiếc lắc hoa hồng vàng 24 kara (9999), trọng lượng 03 chỉ. Tổng cộng 06 chỉ giá 3.420.000 đồng/chỉ bằng 20.520.000 đồng và tiền gia công dây chuyền 160.000 đồng và chiếc lắc tiền gia công 130.000 đồng. Tổng các khoản là 20.810.000 đồng, mua tại tiệm vàng Hưng Long ngày 05/7/2017.

- 01 kiềng chạm loại vàng 23 kara, trọng lượng 05 chỉ, giá 3.370.000 đồng và tiền công 260.000 đồng. Tổng các khoản là 17.110.000 đồng, mua tại tiệm vàng Hồng Lĩnh ngày 09/7/2017.

- 02 chiếc vòng chạm, loại vàng 23kara, mỗi chiếc trọng lượng 01 chỉ, giá 3.446.000 đồng, tiền công 02 chiếc là 200.000 đồng; 01 chiếc nhẫn bông, loại vàng 23kara, trọng lượng 01 chỉ, giá 3.446.000 đồng, tiền công 110.000 đồng. Tổng các khoản là 10.648.000 đồng, mua tại tiệm vàng Hồng Lĩnh ngày 23/7/2017.

Toàn bộ số vàng nêu trên, hiện do bà H đang quản lý, ông T yêu cầu được nhận hưởng 01 dây chuyền hoa hồng vàng 24kara, trọng lượng 03 chỉ; 01 kiềng chạm loại vàng 23 kara, trọng lượng 05 chỉ; 02 chiếc vòng chạm, loại vàng 23kara, trọng lượng 02 chỉ; 01 chiếc nhẫn bông, loại vàng 23kara, trọng lượng 01 chỉ. Bà H được nhận hưởng 01 đôi bông hột xoàn và 01 chiếc lắc hoa hồng vàng 24 kara (9999), trọng lượng 03 chỉ.

Phía bà H thừa nhận đang quản lý toàn bộ số vàng cưới nêu trên nhưng không đồng ý chia đôi. Bà H cho rằng, đôi bông là tư trang cho cô dâu trong ngày cưới nên được hưởng. Số vàng còn lại, bà H nhận hưởng 01 dây chuyền hoa hồng vàng 24kara (9999), trọng lượng 03 chỉ ; 01 chiếc lắc hoa hồng vàng 24 kara (9999), trọng lượng 03 chỉ. Ông T được hưởng 01 kiềng chạm loại vàng 23 kara, trọng lượng 05 chỉ; 02 chiếc vòng chạm, loại vàng 23kara, trọng lượng 02 chỉ; 01 chiếc nhẫn bông, loại vàng 23kara, trọng lượng 01 chỉ.

Về định giá tài sản tranh chấp: Ông T và bà H không yêu cầu định giá tài sản, đồng nhất đề nghị áp dụng giá trị tài sản tại thời điểm mua nữ trang theo hóa đơn tiệm vàng để giải quyết vụ kiện đang tranh chấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bà H, không có tài liệu, chứng cứ gì mới để xuất trình.

Ông T giữ nguyên lời khai và yêu cầu tại biên bản hòa giải ngày 27/2/2019. Vợ chồng có mâu thuẫn và đã ly hôn, do bà H thường xuyên tập trung vào công việc cơ quan, không phụ giúp việc nhà, vợ chồng cũng chỉ gặp nhau 02 tiếng/1ngày. Mọi công việc nhà đều do mẹ ruột gánh vác toàn bộ nên dẫn đến ly thân và ly hôn. Tài sản đang tranh chấp là vàng cưới được trình cho vợ chồng, không có chứng cứ hay văn bản nào qui định đôi bông là tài sản riêng của cô dâu. Yêu cầu căn cứ giá trị tài sản theo hóa đơn vàng tại thời điểm mua để chia đôi theo giá trị nhưng nhận bằng hiện vật tương ứng, ông T chia cho bà H 01 đôi bông hột xoàn và 01 chiếc lắc 24kara 03 chỉ, số còn lại thuộc sở hữu của ông T là công bằng. Theo cách chia của bà H thì ông T chỉ nhận được ¼ số vàng là không hợp lí. Ông T không đồng ý với đề xuất cách chia vàng như lời ông M đã gợi ý.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H không có tài liệu chứng cứ để xuất trình.

Bà H giữ nguyên lời khai và yêu cầu tại biên bản hòa giải ngày 27/2/2019. Toàn bộ số vàng đang tranh chấp là vàng cưới và căn cứ vào giá trị tài sản theo hóa đơn tại thời điểm mua vàng để chia. Nhưng đôi bông là tài sản riêng của cô dâu được tặng cho ngày cưới nên yêu cầu được hưởng. Vì đôi bông có giá trị lớn nên cũng chỉ nhận thêm 01 dây chuyền và lắc tay, còn lại ông T nhận hưởng là công bằng. Ngoài ra, cha mẹ nuôi ăn học và lớn lên lập gia đình, đây là hôn nhân đầu tiên nên đôi bông là quà cưới, cô dâu được hưởng trọn đôi bông là hợp lý. Trong ngày cưới nhà chồng tặng cho cô dâu đôi bông nhưng không còn chứng cứ chứng minh, theo cách chia của ông T là không công tâm.

Đối với việc sinh hoạt của nhà chồng, khi làm dâu đã phụ giúp việc nhà từ 4 giờ hoặc 5 giờ sáng đã thức dậy làm việc, chuẩn bị sẵn mọi thứ cho bữa cơm trưa, việc mâu thuẫn vợ chồng cũng xuất phát từ tin nhắn của mẹ chồng gửi cho ông T phàn nàn việc mẹ ruột đi đám không ghé nhà, vợ chồng ly thân và đã ly hôn.

Tại phiên tòa, ông M yêu cầu được tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng cho nguyên đơn Đào Minh T. Ông M là cha ruột của ông T, cam kết khai báo trung thực những gì biết và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Ông M xác nhận số vàng trình trong ngày cưới là cho vợ chồng, không có cho riêng cô dâu số vàng nào. Nay đề xuất phương pháp chia để đôi bên hài hòa đi đến thỏa thuận, một trong các bên có thể nhận 01 đôi bông hột xoàn và 04 chỉ vàng hoặc nhận 10 chỉ vàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp là “chia tài sản sau ly hôn”, bị đơn có nơi cư trú tại địa phận thành phố Vĩnh L. Căn cứ khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh L.

- Tại phiên tòa, ông M yêu cầu được làm chứng cho phía nguyên đơn, ông T đồng ý ông M làm chứng về việc tài sản cưới cho ông T và bà H. Hội đồng xét xử nhận thấy nội dung làm chứng có liên quan đến tài sản đang tranh chấp là tài sản dùng sinh lễ trong ngày cưới. Căn cứ Điều 78 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận ông M tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng.

[2]. Về nội dung: Nội dung bản án số: 101/2018/HNGĐ-ST, ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh L thì ông T và bà H có tổ chức cưới hỏi, chung sống với nhau từ ngày 17/12/2017 và đến ngày 21/02/2018 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Vĩnh L. Tòa án đã giải quyết ly hôn và bản án đã có hiệu lực pháp luật. Như vậy, hôn nhân này được pháp luật công nhận là vợ chồng kể từ ngày đăng ký kết hôn 21/02/2018.

Toàn bộ tài sản đang tranh chấp, đã được các bên thống nhất về số lượng, trọng lượng, kiểu dáng theo hóa đơn tiệm vàng. Ông T yêu cầu chia đôi theo hiện vật, phía bà H đồng ý chia đôi nhưng trừ đôi bông được tặng cho cô dâu ngày cưới. Xét thấy, tài sản tranh chấp không phải do vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, đây là tài sản được tặng cho trong ngày cưới. Theo quy định tại khoản 3 Điều 33 luật HNGĐ 2014, phải chứng minh tài sản được tặng cho riêng thì là của riêng. Tuy phía bà H không chứng minh được đôi bông nhưng theo phong tục tập quán của Việt Nam thì ngày cưới đôi bông được cho cô dâu. Nhưng theo quy định khoản 1 Điều 43, Điều 38 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 3, Điều 5 Bộ luật dân sự thì tuy hưởng tài sản được

tặng cho theo phong tục tập quán nhưng cũng phải tuân thủ nguyên tắc đảm bảo quyền lợi của đôi bên. Vì vậy, ông T yêu cầu chia đôi tài sản chung là không phù hợp với những quy định trên nên cần được điều chỉnh như sau:

Ông T được chia: 01 dây chuyền hoa hồng vàng 24kara (9999), trọng lượng 03 chỉ; 01 chiếc lắc hoa hồng vàng 24 kara (9999), trọng lượng 03 chỉ, bao gồm tiền công tổng trị giá là 20.810.000 đồng; 01 kiềng chạm loại vàng 23 kara, trọng lượng 05 chỉ, trị giá bao gồm tiền công là 17.110.000 đồng. Tổng các khoản tài sản trị giá 37.920.000 đồng (Ba mươi bảy triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng).

Bà H được chia: 01 đôi bông hột xoàn, trị giá bao gồm tiền công là 29.690.000 đồng; 02 chiếc vòng chạm, loại vàng 23kara, trọng lượng mỗi chiếc 01 chỉ, trị giá bao gồm tiền công là 7.092.000 đồng; 01 chiếc nhẫn bông, loại vàng 23kara, trọng lượng 01 chỉ, trị giá bao gồm tiền công là 3.556.000 đồng. Tổng các khoản tài sản trị giá 40.338.000 đồng (Bốn mươi triệu ba trăm ba mươi tám ngàn đồng) là phù hợp với Điều 38 Luật hôn nhân và gia đình. Toàn bộ nữ trang nêu trên do bà H đang quản lý nên bà H có nghĩa vụ giao lại bằng hiện vật các loại vàng được chia nêu trên cho ông T sở hữu, sử dụng.

[3]. Về án phí sơ thẩm dân sự: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27 và điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

Ông T phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự đối với giá trị phần tài sản được chia có tổng cộng giá trị tài sản được hưởng là 37.920.000 đồng x 5% giá trị tài sản bằng 1.896.000 đồng. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 15/01/2019.

- Bà H phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự đối với giá trị phần tài sản được chia tổng cộng giá trị tài sản được hưởng là 40.338.000 đồng x 5% giá trị tài sản bằng số tiền làm tròn là 2.017.000 đồng.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH

I. Áp dụng Điều 43, Điều 38 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 3, Điều 5 Bộ luật dân sự của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đào Minh T.

Bà Nguyễn Thụy Xuân H được trọn quyền sở hữu, sử dụng nữ trang cưới đang quản lý, bao gồm:

- 01 đôi bông hột xoàn gồm: 02 viên xoàn PNT nước F, kích thước 3 ly 9, mã số C17- 92 có trọng lượng 0.245ct và mã số D17- 43 có trọng lượng 0.222ct và 01 cặp vô bông BK 86 vàng ý, trọng lượng 8 phân 1 ly kèm đính 18 viên xoàn tằm có trọng lượng 2 ly.

- 02 chiếc vòng chạm có trọng lượng mỗi chiếc 01(một) chỉ, tổng cộng là 02 chỉ loại vàng 23kara.

- 01 chiếc nhẫn bông có trọng lượng 01(một) chỉ, loại vàng 23kara.

Buộc bà Nguyễn Thụy Xuân H phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Đào Minh T nữ

trang cưới bằng hiện vật, bao gồm:

- 01 dây chuyền kiểu hoa hồng vàng 24kara (9999), trọng lượng 03 (ba) chỉ.
- 01 chiếc lắc kiểu hoa hồng vàng 24 kara (9999), trọng lượng 03 (ba) chỉ.
- 01 kiềng chạm loại vàng 23 kara, trọng lượng 05(năm) chỉ.

II. Về án phí sơ thẩm dân sự: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27 và điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

Ông Đào Minh T phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự là 1.896.000 đồng (Một triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 978.000 đồng, theo biên lai số N0 0004276 ngày 15/01/2019 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh L. Ông T phải nộp thêm 918.000 đồng (Chín trăm mười tám nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm dân sự.

Bà Nguyễn Thụy Xuân H phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự là 2.017.000 đồng (Hai triệu không trăm mười bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn. Báo cho biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- UBND xã, phường
- Lưu hồ sơ tại Tòa án

Nguyễn Thu Thủy